

Số: 376/YCBG-BVĐK
V/v yêu cầu cung cấp báo giá gói thầu:
Mua sắm thuốc năm 2026 của Bệnh viện
đa khoa Việt Yên

Việt Yên, ngày 16 tháng 6 năm 2026

YÊU CẦU CUNG CẤP BÁO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ tài chính Thông tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-BVĐK ngày 11/6/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Việt Yên Về việc phê duyệt danh mục, số lượng hàng hóa thuốc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Việt Yên;

Hiện nay, Bệnh viện đa khoa Việt Yên đang triển khai dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Việt Yên.

Bệnh viện đa khoa Việt Yên mời các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam cung cấp báo giá, nội dung như sau:

1. Báo giá thuốc

1.1. Danh mục thuốc báo giá: *Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm*

1.2. Mẫu báo giá: *Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.*

1.3. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản thuốc:

- Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho của khoa Dược-VTTBYT Bệnh viện đa khoa Việt Yên, Tổ Dân phố Đồn Lương, Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh.

- Thuốc được cung cấp theo yêu cầu của Bệnh viện.

- Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Bệnh viện đa khoa Việt Yên.

1.4. Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Không tạm ứng.
- Thanh toán bằng chuyển khoản.
- Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày hoàn tất các thủ tục thanh toán (hóa đơn, biên bản bàn giao và các chứng từ liên quan) bên mua sẽ chuyển khoản toàn bộ số tiền đã mua hàng hóa cho bên bán.

1.6. Các thông tin khác (nếu có).

- Chất lượng hàng hoá mới 100%
- Công ty cung cấp tài liệu chứng minh thuốc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thuốc mời báo giá: Giấy phép lưu hành sản phẩm/Giấy phép nhập khẩu; Giấy chứng nhận tốt sản xuất thuốc (GMP)...
- Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).... và các khoản chi phí khác có liên quan, bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào.
- Trường hợp tại thời điểm báo giá, giá bán có biến động nhiều so với giá đã cung ứng cho các cơ sở y tế. Đề nghị Quý công ty, đơn vị cung cấp các tài liệu giải trình kèm theo.

2. Thông tin yêu cầu báo giá

2.1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Việt Yên

Địa chỉ: Tổ Dân phố Đồn Lương, Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Thân Ngọc Núi
- Chức vụ: Văn thư
- Số điện thoại: 02043874396
- Địa chỉ email: bvdkvietyen@gmail.com

2.3. Cách thức tiếp nhận:

Bệnh viện đa khoa Việt Yên tiếp nhận báo giá đối với các mặt hàng thuốc theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện đa khoa Việt Yên, Tổ Dân phố Đồn Lương, Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh.
- Hoặc nhận qua email (Bản PDF có chữ ký, đóng dấu đỏ Công ty và file excel) theo địa chỉ: bvdkvietyen@gmail.com

2.4. Thời hạn tiếp nhận: Từ ngày 16 tháng 6 năm 2026 đến trước 16 giờ 30 phút ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

2.5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Rất mong sự hợp tác của Quý công ty, đơn vị.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: Ueda

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.



Trần Minh Phương

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC THUỐC GENERIC

Gói thầu: Mua sắm thuốc năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Việt Yên

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	GEN01	777	Acarbose	4	100mg	Uống	Viên	Viên	120.000	
2	GEN02	558	Acenocoumarol	4	2mg	Uống	Viên	viên	10.000	
3	GEN03	280	Aciclovir	4	3%, tube 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	300	
4	GEN04	280	Aciclovir	1	400mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
5	GEN05	280	Aciclovir	4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	780	
6	GEN06	987	Acid amin*	1	7%, 250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	800	
7	GEN07	987	Acid amin*	1	6,10%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	640	
8	GEN08	280	Acyclovir	2	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
9	GEN09	280	Acyclovir	2	800mg	Uống	Viên	Viên	3.520	
10	GEN10	463	Albumin	1	12,5g/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	60	
11	GEN11	427	Alfuzosin hydroclorid	4	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	
12	GEN12	696	Alverin citrat	2	40mg	Uống	Viên	Viên	24.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
13	GEN13	968	Ambroxol hydroclorid	4	30mg/5ml	Uống	Dung dịch	Chai/Lọ	3.000	
14	GEN14	968	Ambroxol hydroclorid	1	30mg	Uống	Viên	Viên	15.000	
15	GEN15	968	Ambroxol hydroclorid	4	30mg	Uống	Viên	Viên	60.000	
16	GEN16	494	Amiodaron hydroclorid	1	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
17	GEN17	500	Amlodipin	4	5mg (dưới dạng Amlodipin besylat)	Uống	Viên	Viên	1.000.000	
18	GEN18	503	Amlodipine + Lisinopril	4	5mg +10mg (tương đương 6,93mg amlodipine besilate; dưới dạng lisinopril dihydrate 10mg)	Uống	Viên	Viên	40.000	
19	GEN19	504	Amlodipine+ Indapamide	1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	
20	GEN20	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	5	500mg+125mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	15.000	
21	GEN21	169	Amoxicilin+ Acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.200	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
22	GEN22	226	Azitromycin	4	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	1.400	
23	GEN23	717	Bacillus subtilis	4	10 mũ 7 -10 mũ 8 CFU/250mg	Uống	Viên	Viên	4.000	
24	GEN24	717	Bacillus subtilis	4	2 x 10 mũ 9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch	Ống	10.000	
25	GEN25	717	Bacillus subtilis	4	>= 10*8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	
26	GEN26	952	Bambuterol hydroclorid	4	20mg	Uống	Viên	Viên	40.000	
27	GEN27	952	Bambuterol hydroclorid	2	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
28	GEN28	511	Bisoprolol	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	45.000	
29	GEN29	953	Budesonid	1	0,5mg/ml	Đường Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	3.000	
30	GEN30	953	Budesonid	4	500mcg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống	44.400	
31	GEN31	953	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc xịt mũi	Bình/Lọ/Chai/Ống	500	
32	GEN32	954	Budesonid + formoterol	5	200mcg/liều + 6mcg/liều (Budesonide+ Formoterol fumarate dihydrate), 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Lọ/Chai/Ống	6.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
33	GEN33	954	Budesonid + formoterol	1	160mcg, 4,5mcg,60 liều (Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg)	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Lọ/Chai/Ống	10.000	
34	GEN34		Budesonid, Glycopyrronium, Formoterol fumarat dihydrat	1	Mỗi liều chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Lọ/Chai/Ống	1.200	
35	GEN35	1007	Calci carbonat + vitamin D3	4	1.250mg + 200UI	Uống	Viên	Viên	5.000	
36	GEN36	970	Carbocistein	4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	
37	GEN37	971	Carbocistein + promethazin	4	(20mg+ 0,5mg)/5ml, Chai ≥ 60ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ	2.000	
38	GEN38	181	Cefdinir	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000	
39	GEN39	183	Cefixim	3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.600	
40	GEN40	185	Cefoperazon	2	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	8.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
41	GEN41	189	Cefoxitin	4	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	4.000	
42	GEN42	191	Cefpodoxim	4	100mg	Uống	Viên	Viên	70.000	
43	GEN43	191	Cefpodoxim	4	200mg	Uống	Viên	Viên	60.000	
44	GEN44	193	Ceftazidim	2	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	8.000	
45	GEN45	199	Cefuroxim	3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	
46	GEN46	199	Cefuroxim	3	125mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	800	
47	GEN47	35	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên	Viên	1.600	
48	GEN48	978	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	1	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis 7 mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
49	GEN49	941	Choline Alfoscerate	1	1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.200	
50	GEN50	941	Choline alfoscerate	4	1200mg/14ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	400	
51	GEN51	97	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
52	GEN52	576	Ciprofibrat	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000	
53	GEN53	233	Ciprofloxacin	1	0,3%, lọ 5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	500	
54	GEN54	293	Clotrimazol	4	1%, tube 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	300	
55	GEN55	973	Codein + Terpin hydrat	4	15mg, 100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
56	GEN56	77	Colchicine	1	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
57	GEN57	778	Dapagliflozin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
58	GEN58	101	Desloratadin	3	0,5mg/ml, dung tích ≥ 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	2.000	
59	GEN59	37	Diclofenac	1	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.000	
60	GEN60	37	Diclofenac	1	75mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	3.000	
61	GEN61	720	Diocahedral smectite	2	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	12.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
62	GEN62	731	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên	Viên	800	
63	GEN63	732	Diosmin + Hesperidin	4	450mg + 50mg	uống	Viên	Viên	8.000	
64	GEN64	247	Doxycyclin	4	100 mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	
65	GEN65	699	Drotaverin clohydrat	4	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
66	GEN66	699	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
67	GEN67	699	Drotaverin clohydrat	1	40mg/2 ml	Tiêm	Viên	Lọ/Ống	4.000	
68	GEN68	454	Enoxaparin (natri)	1	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	480	
69	GEN69	484	Erythropoietin	1	2000IU/0,3ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	17.600	
70	GEN70	38	Etodolac	4	400mg	Uống	Viên	Viên	8.000	
71	GEN71	523	Famotidine	1	20mg	uống	Viên	Viên	24.000	
72	GEN72	579	Fluvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	96.000	
73	GEN73	667	Furosemid	4	20mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	3.000	
74	GEN74	667	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	4.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
75	GEN75	781	Gliclazide	4	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
76	GEN76	784	Glimepirid + metformin	4	500mg + 2mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80.000	
77	GEN77	785	Glipizid	4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	
78	GEN78	692	Granisetron hydroclorid	4	1mg/1ml, ống 3 ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	400	
79	GEN79	844	Hydroxypropylmethylcellulose	4	30mg/10ml - Lọ 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	
80	GEN80	43	Ibuprofen	4	100mg/ 10ml; ống 10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống	2.120	
81	GEN81	203	Imipenem + cilastatin*	4	500mg + 500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	
82	GEN82	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1	100 đơn vị/ 1ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm	Bút Tiêm	1.500	
83	GEN83	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	2	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	
84	GEN84	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	40IU/ml, lọ 10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	GEN85	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	Insulin người (rDNA) (70% insulin isophane và 30% insulin hòa tan), (700IU + 300IU)/10ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	
86	GEN86	653	Iobitridol	1	65,81g/100ml x 50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	1.000	
87	GEN87	735	Itoprid hydroclorid	3	50mg	Viên	Uống	Viên	10.000	
88	GEN88	983	Kali clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	4.000	
89	GEN89	724	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	ống	16.000	
90	GEN90	301	Ketoconazol	4	2%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	
91	GEN91	46	Ketorolac	4	30mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	300	
92	GEN92	107	Ketotifen	1	1mg	Uống	Viên	Viên	1.200	
93	GEN93	725	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.000	
94	GEN94	108	Levocetirizin dihydroclorid	2	10mg	Uống	Viên	Viên	16.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
95	GEN95	434	Levodopa + carbidopa	4	25mg+250mg	Uống	Hòa tan nhanh	viên	1.000	
96	GEN96	434	Levodopa + carbidopa	4	10mg+100mg	Uống	Hòa tan nhanh	viên	1.000	
97	GEN97	804	Levothyroxin (muối natri)	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	
98	GEN98	804	Levothyroxin (muối natri)	2	50mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	
99	GEN99	804	Levothyroxin (muối natri)	1	25mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	
100	GEN100	804	Levothyroxin (muối natri)	1	75mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	
101	GEN101	109	Loratadin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
102	GEN102	535	Losartan + hydroclorothiazid	4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	
103	GEN103	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói	20.000	
104	GEN104	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg + 611,76mg, gói 15 g	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói	15.000	
105	GEN105	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	220mg + 200mg + 25mg/5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói	15.000	
106	GEN106	996	Manitol	4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	84	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
107	GEN107	48	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	
108	GEN108	48	Meloxicam	4	15mg/1.5ml	tiêm	Thuốc tiêm	ống	1.000	
109	GEN109	795	Metformin	1	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120.000	
110	GEN110	795	Metformin	1	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	
111	GEN111	795	Metformin	1	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	
112	GEN112	795	Metformin	4	750mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
113	GEN113	90	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
114	GEN114	755	Methyl prednisolon	1	40mg/1ml dưới dạng Methyl prednisolon acetat	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	
115	GEN115	755	Methyl prednisolon	3	16mg	Uống	Viên	Viên	25.000	
116	GEN116	755	Methyl prednisolon	3	4mg	Uống	Viên	Viên	25.000	
117	GEN117	536	Methyldopa	4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	
118	GEN118	221	Metronidazol	2	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
119	GEN119	221	Metronidazol	4	400mg	Uống	Viên	Viên	13.500	
120	GEN120	977	N-acetylcystein	1	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	4.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
121	GEN121	666	Natri Clorid	4	0,9%-500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	3.000	
122	GEN122	997	Natri clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	1.000	
123	GEN123	54	Nefopam hydroclorid	1	20mg/2 ml; 2 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc c tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	200	
124	GEN124	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ gram	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	200	
125	GEN125	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1	3.500UI + 6.000UI + 1mg/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	600	
126	GEN126	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	35.000UI + 60.000U I + 10mg/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.800	
127	GEN127	539	Nicardipin hydroclorid	4	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	300	
128	GEN128	239	Ofloxacin	1	200mg	Uống	Viên	Viên	3.800	
129	GEN129	239	Ofloxacin	2	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	520	
130	GEN130	239	Ofloxacin	4	200mg/40ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	1.600	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
131	GEN131	682	Omeprazol	4	40mg	Uống	Viên	Viên	40.000	
132	GEN132	682	Omeprazol	4	40mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.600	
133	GEN133	889	Oxytoxin	1	10UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	6.000	
134	GEN134	702	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	13.000	
135	GEN135	56	Paracetamol (acetaminophen)	2	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50.000	
136	GEN136	56	Paracetamol (acetaminophen)	2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	
137	GEN137	56	Paracetamol (acetaminophen)	1	150 mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.000	
138	GEN138	57	Paracetamol + chlorpheniramin	4	100mg; 0,33mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ	5.000	
139	GEN139	542	Perindopril arginin+ amlodipin	1	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	
140	GEN140	542	Perindopril arginin+ amlodipin	1	7mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	
141	GEN141	543	Perindopril arginin+ indapamid	1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
142	GEN142	949	Piracetam	4	2,5g/7,5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống	10.000	
143	GEN143	72	Piroxicam	4	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	
144	GEN144	862	Polyethylen glycol + propylen glycol	1	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	
145	GEN145	728	Raccadotril	1	10mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	
146	GEN146	568	Rivaroxaban	4	15mg	Viên	Viên hòa tan nhanh	Viên	4.000	
147	GEN147	729	Saccharomyces boulardii	1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000	
148	GEN148	964	Salmeterol + fluticason propionat	1	25mcg + 250mcg (Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) + Fluticason propionate (dạng micronised))	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/ chai/ ống	4.824	
149	GEN149	449	Sắt fumarat + acid folic	4	162mg + 750mcg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	
150	GEN150	451	Sắt sulfat + acid folic	2	50mg + 0.35mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	
151	GEN151	739	Simethicon	4	2g-30ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ	240	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
152	GEN152	432	Solifenacin succinate	4	5mg	Uống	Viên	viên	4.000	
153	GEN153	714	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	
154	GEN154	241	Sulfadiazin bạc	4	1%, tube 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200	
155	GEN155	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	(200mg + 40mg)/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống	3.720	
156	GEN156	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	2	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
157	GEN157	345	Sumatriptan	2	25mg	Uống	Viên	Viên	16.000	
158	GEN158	423	Tacrolimus	4	30mg/100g x 12g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200	
159	GEN159	423	Tacrolimus	4	100mg/100g x 12g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200	
160	GEN160	433	Tamsulosin hydroclorid	1	0.4 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
161	GEN161	433	Tamsulosin hydroclorid	2	0,4mg	Uống	viên	viên	10.000	
162	GEN162	806	Thiamazol	1	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
163	GEN163	806	Thiamazol	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
164	GEN164	806	Thiamazol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
165	GEN165	492	Trimetazidine dihydrochloride	3	35mg	Uống	Viên	Viên	100.000	

TT	Mã thuốc	STTTT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
166	GEN166	871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	1	50mg/10ml + 50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	8	
167	GEN167	1022	Vitamin A + D2	4	2.000UI + 400UI	Uống	Viên	Viên	10.000	
168	GEN168	1022	Vitamin A+D3	4	5000UI +400UI	uống	viên	Viên	10.000	
169	GEN169	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg; 200mg; 200mcg	uống	viên nang	viên	20.000	
170	GEN170	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	4	125mg; 125mg; 125mcg	Uống	viên nang	Viên	10.000	
171	GEN171	883	Xylometazolin	4	0,05%	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	2.000	

PHỤ LỤC 2. MẪU BÁO GIÁ THUỐC GENERIC

Tên công ty báo giá:.....

Địa chỉ:

Email:

Số điện thoại liên hệ:

BÁO GIÁ THUỐC GENERIC Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Việt Yên

1. Báo giá thuốc

STT	STT theo yêu cầu báo giá	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Số đăng ký /GPNK	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán (đã bao gồm VAT) (VND)
1															
2															
...															

(Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).... và các khoản chi phí khác có liên quan, bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào)

2. Báo giá có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày kể từ ngày 26/6/2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

....., ngày tháng....năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

((Ký tên, đóng dấu (nếu có))